

Bản án số: **51/2024/DS-ST**
Ngày 15/4/2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Kim Trang**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Phước Lộc

Bà Nguyễn Tường Diễm Linh Giang

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thanh Thủy** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Ông **Nguyễn Văn Tạng** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15/4/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 351/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2022, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2024/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2024/QĐST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thu N**, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố H, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N: Ông **Võ Văn M**, sinh năm 1955 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ I, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Bà **Phạm Thanh H**, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ H, ấp K, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Hồng Bảo Q**, sinh năm 1978 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ H, khu phố H, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N và tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của bà N - Ông Võ Văn M trình bày:

Vào ngày 22/12/2019 âm lịch, bà N có cho bà Phạm Thanh H vay 170.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng, đóng lãi hàng tháng.

Đến ngày 14/02/2020, bà H lại tiếp tục hỏi vay thêm số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng, đóng lãi hàng tháng. Mặc dù trong giấy mượn tiền có ghi là “Phạm Thanh H có mượn đi Phạm Hồng P 100.000.000 đồng” nhưng thật chất số tiền này là của bà N, bà P là di ruột của bà N, bà N chỉ nhờ đi đứng tên hộ vì lúc đó các bên đều biết số tiền này là của bà N nên cho ai đứng tên trên giấy mượn tiền cũng được, các bên đều đồng ý.

Đến ngày 24/5/2021, bà H lại tiếp tục vay thêm bà N số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng, đóng lãi hàng tháng. Cũng như giấy mượn tiền ngày 14/02/2020 nêu trên không phải đứng tên bà N là người cho mượn tiền nhưng tất cả đều biết số tiền này là của bà N giao cho bà H mượn.

Tổng số tiền bà H vay mượn 03 đợt là 320.00.000đồng. Bà H đóng lãi đến tháng 10/2021 thì không đóng lãi nữa, bà N nhiều lần yêu cầu bà H thanh toán số tiền gốc nhưng bà H không chịu trả. Nay bà N yêu cầu Tòa án buộc bà H phải trả số tiền gốc 320.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Phạm Thanh H đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Do đó Tòa án không thể lấy lời khai ghi nhận ý kiến của bà H cũng như không tiến hành hoà giải được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồng Bảo Q có đơn xin vắng mặt nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 11/12/2023 đã khai như sau:

Tôi là chồng của bà Nguyễn Thị Thu N. Vợ chồng tôi có cho bà H vay tiền nhiều lần nhưng vay rồi trả rồi vay lại. Vào thời gian nào tôi không nhớ bà H có vay của vợ chồng tôi số 170.000.000 đồng, bà H có làm biên nhận cho tôi. Việc cho vay có thoả thuận lãi nhưng cụ thể lãi suất bao nhiêu %/tháng và bà H có đóng lãi cho vợ tôi hay không thì tôi không biết. Ngoài khoản tiền 170.000.000 đồng thì bà H còn vay của vợ chồng tôi nhiều lần nhưng cụ thể như thế nào thì tôi không rõ. Tôi hoàn toàn thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà N. Không có yêu cầu hay bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc phát biểu quan điểm về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 463, 466, 469 BLDS năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với bà H. Buộc bà H trả cho bà N tiền nợ gốc 170.000.000 đồng. Đình chỉ đối với yêu cầu trả nợ gốc 150.000.00 đồng của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Bị đơn bà Phạm Thanh H cư trú tại P nên theo qui định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N vắng mặt nhưng đã uỷ quyền cho ông Võ Văn M. Bị đơn bà Phạm Thanh H vắng mặt lần thứ hai không lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồng Bảo Q có đơn xin vắng mặt nên HĐXX căn cứ Điều 227, 228 BLTTDS tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị Thu N cho rằng bà có cho bà Phạm Thanh H vay tiền những lần vay như sau:

Ngày 22/12/2019 âm lịch: 170.000.000đồng, lãi suất 3%/tháng.

Ngày 14/02/2020: 100.000.000đồng với lãi suất 3%/tháng.

Ngày 24/5/2021: 50.000.000đồng với lãi suất 3%/tháng.

Tổng số tiền bà H vay 03 đợt là 320.00.000đồng. Trả lãi hàng tháng.

Đến tháng 10/2021 bà H không đóng lãi, không trả nợ gốc nên bà N khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bà H phải trả số tiền 320.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của N nhận thấy:

Ngày 22/12/2019 âm lịch, bà Phạm Thanh H viết giấy vay nợ của vợ chồng ông Q, bà N số tiền 170.000.000 đồng (Bút lục 06). Ngoài ra, bà N còn cung cấp giấy vay tiền ký tên người vay là Phạm Thanh H vào ngày 14/02/2020 số tiền 100.000.000 đồng (bút lục 07) và ngày 24/5/2021 số tiền 50.000.000 đồng (Bút lục 08). Tất cả các khoản vay không có thoả thuận lãi suất và thời hạn trả nợ nhưng bà N thừa nhận lãi thoả thuận là 3%/tháng nên đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, có lãi suất được quy định tại Điều 463, 469 BLDS năm 2015.

Tại Điều 466 BLDS quy định: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn ...*”. Do bà H vi phạm nghĩa vụ của người vay nên yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ chấp nhận.

Đối với khoản vay 100.000.000 đồng 14/02/2020 thể hiện người cho vay là Phạm Hồng P và 50.000.000 đồng ngày 24/5/2021 người cho vay là anh P nhưng bà N lại đứng tên người khởi kiện là không đủ cơ sở chấp nhận. Ngày 05/3/2024, bà N có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với hai khoản nợ này. Tại phiên tòa, ông M đại diện cho bà N vẫn giữ nguyên ý kiến về việc rút yêu cầu này. Xét thấy,

đây là sự tự nguyện của bà N, không trái pháp luật nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ.

Từ những căn cứ trên, HĐXX chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận ý kiến của Luật sư M, buộc bà H phải trả nợ theo yêu cầu của bà N.

[4] Về án phí:

Bà N được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí.

Bà H phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền phải trả cho bà N được tính như sau: $170.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 8.500.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu N đối với bà Phạm Thanh H.

[2]. Buộc bà Phạm Thanh H trả cho bà Nguyễn Thị Thu N nợ gốc 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà N đối với bà H về việc buộc bà H trả nợ gốc 150.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

[3]. Về án phí:

Bà N được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí. Được hoàn trả 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000706, ngày 10/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Bà H phải chịu án phí có giá ngạch 8.500.000 đồng (Tám triệu năm trăm nghìn đồng).

[4] Về quyền kháng cáo:

Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Phú Quốc;
- T.H.A DS Tp . Phú Quốc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Trang

Tại đoạn 5 điểm 2 phần II của Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Toà án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính thì: “...*Luật Đất đai và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ thì việc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc xác nhận nội dung biến động trong trường hợp thực hiện hợp đồng (các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 105 của Luật Đất đai) là thủ tục hành chính trong giao dịch dân sự, không mang tính chất của quyết định hành chính cá biệt; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền sẽ thực hiện việc đăng ký biến động, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở kết quả giao dịch có hiệu lực. Cho nên, khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất mà hợp đồng đó bị vô hiệu, nhưng người nhận chuyển quyền đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã được xác nhận nội dung biến động thì không đưa cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy tham gia tố tụng và không cần phải tuyên hủy giấy chứng nhận cấp cho người nhận chuyển nhượng. Khi Tòa án tuyên hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất vô hiệu thì Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án...*”.

Căn cứ hướng dẫn nêu trên của Toà án nhân dân tối cao thì việc huỷ giấy chứng nhận QSDĐ theo yêu cầu của bà Lan là không cần thiết.

, giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên bà Lan, do bà Lan đang giữ. Từ khi ký hợp đồng chuyển nhượng đến nay thì bà Nhuận, ông Sơn không có giao nhà và đất cho bà Lan nên buộc bà Nhuận, ông Sơn trả nợ gốc và tiền lãi cho bà Lan và buộc bà Lan trả lại giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Nhuận, ông Sơn để bà Nhuận, ông Sơn liên hệ với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh biến động giấy chứng nhận QSDĐ cho ông, bà là phù hợp.

Buộc bà Lê Thị Lan giao lại giấy chứng nhận QSDĐ số CY 748083, thửa đất số 238, tờ bản đồ số 57, diện tích 63,8m² tọa lạc tại khu phố 2, phường An Thới, thành phố Phú Quốc do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang cấp 23/3/2021 cho bà bà Lê Thị Lan.

Ông Sơn, bà Nhuận được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về đất đai để được điều chỉnh biến động giấy chứng nhận QSDĐ số CY 748083 cho ông, bà.

Trường hợp bà Lan không giao lại giấy chứng nhận QSDĐ số CY 748083 cho ông Sơn, bà Nhuận thì đề nghị Cơ quan có thẩm quyền về đất đai thu hồi giấy chứng nhận số CY 748083 và cấp mới giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Sơn, bà Nhuận.